BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS CAPITAL

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	01-15
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 -2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2021	01-01-2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**557.272.778.143**	**74.989.516.379**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**11.651.256.092**	**769.018.622**
Tiền	111		6.004.608.349	769.018.622
Các khoản tương đương tiền	112		5.646.647.743	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**48.382.496.000**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	46.495.520.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.886.976.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**383.424.097.259**	**58.583.409.211**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	186.062.894.904	42.618.011.759
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	79.530.901.945	1.174.653.001
Các khoản phải thu khác	136	V.5	117.830.300.410	57.951.002.312
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(43.160.257.861)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**106.678.309.379**	**15.294.230.438**
Hàng tồn kho	141		106.871.495.968	15.294.230.438
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(193.186.589)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.136.619.413**	**342.858.108**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.779.146.516	3.987.090
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	5.357.472.897	338.855.019
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	-	15.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**286.101.575.892**	**182.443.441.879**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.031.196.057**	**-**
Phải thu dài hạn khác	216		1.031.196.057	-
II. Tài sản cố định	**220**		**134.171.224.600**	**1.881.550.097**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	70.159.175.520	1.881.550.097
- Nguyên giá	*222*		133.382.834.278	3.288.289.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(63.223.658.758)	(1.406.738.994)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	64.012.049.080	-
- Nguyên giá	*228*		66.257.688.564	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(2.245.639.484)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.7**	**37.577.893.106**	**32.323.443.007**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.577.893.106	32.323.443.007
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**95.092.000.000**	**135.251.435.794**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	83.300.000.000	122.792.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	11.792.000.000	14.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.540.564.206)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.229.262.129**	**12.987.012.981**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.959.081.460	12.987.012.981
Lợi thế thương mại	269		4.270.180.669	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**843.374.354.035**	**257.432.958.258**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2021	01-01-2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**425.545.327.972**	**16.012.820.755**
			-	
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**402.918.232.338**	**11.908.154.083**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	280.672.971.621	5.980.081.858
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	18.013.479.531	1.463.422.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13.960.100.956	-
Phải trả người lao động	314		3.804.370.091	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		361.820.636	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.549.046.278	2.301.560.985
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	75.122.848.611	832.042.012
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.433.594.614	1.331.046.728
			-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**22.627.095.634**	**4.104.666.672**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		61.843.535	-
Phải trả dài hạn khác	337		6.153.000.000	3.473.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	16.412.252.099	631.666.672
			-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**417.829.026.063**	**241.420.137.503**
			-	
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**417.829.026.063**	**241.420.137.503**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.999.900.000	272.999.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		272.999.900.000	272.999.900.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		1.261.222.709	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.818.111.690	2.889.093.455
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.647.173.602	(34.468.855.952)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(35.175.392.464)	9.014.324.970
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.822.566.066	(43.483.180.922)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		73.286.498.062	-
			-	
			-	
			-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**843.374.354.035**	**257.432.958.258**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Vũ Tú Anh	Phùng Vũ Tú Anh	Ngô Thục Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Qúy 4 năm 2021	Qúy 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**682.619.958.900**	**3.411.825.000**	**801.752.471.680**	**10.219.183.190**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**682.619.958.900**	**3.411.825.000**	**801.752.471.680**	**10.219.183.190**
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	636.634.904.287	3.383.655.952	752.894.788.461	10.134.252.623
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**45.985.054.613**	**28.169.048**	**48.857.683.219**	**84.930.567**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.237.901.880	176.069.529	64.228.914.894	1.962.191.710
Chi phí tài chính	22	VI.4	28.914.872.504	1.308.039.095	30.054.342.872	1.475.113.823
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.176.594.491	71.594.884	10.107.061.572	238.669.612
Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.879.346.764	-	10.759.204.493	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.369.159.006	38.072.870.773	(36.518.479.921)	43.841.683.713
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**28.059.578.219**	**(39.176.671.291)**	**108.791.530.669**	**(43.269.675.259)**
Thu nhập khác	31		3.064.334.854	13.636.364	3.064.334.881	13.636.364
Chi phí khác	32		466.194.043	221.781.824	1.129.637.765	227.142.027
Lợi nhuận khác	**40**		**2.598.140.811**	**(208.145.460)**	**1.934.697.116**	**(213.505.663)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**30.657.719.030**	**(39.384.816.751)**	**110.726.227.785**	**(43.483.180.922)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(3.834.897.085)	-	11.316.754.043	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**34.492.616.115**	**(39.384.816.751)**	**99.409.473.742**	**(43.483.180.922)**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**27.039.548.130**	**-**	**91.822.566.066**	**-**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**7.453.067.985**	**-**	**7.586.907.676**	**-**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Vũ Tú Anh	Phùng Vũ Tú Anh	Ngô Thục Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**20**	**183.059.925.544**	**(540.889.903)**
1. Lợi nhuận trước thuế	1	110.726.227.785	(43.483.180.922)
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	3.970.323.067	344.168.976
Các khoản dự phòng	3	(44.507.635.478)	43.118.746.172
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	1.671.984.643	(27.457.290)
Chi phí lãi vay	6	-	238.669.612
Các khoản điều chỉnh khác	7	1.261.222.709	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	**8**	***73.122.122.726***	***190.946.548***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	11.791.038.234	364.431.907
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(11.495.471.328)	2.253.243.705
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	157.104.963.035	(3.278.335.776)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		-	
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(609.622.643)	360.357.496
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(46.495.520.000)	
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(120.522.102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(357.584.480)	(311.011.681)
		-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**	**(172.566.059.495)**	**(305.179.075)**
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác	21	(10.912.645.099)	(427.636.365)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tsản dài hạn khá	22	-	27.272.728
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.886.976.000)	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(159.766.438.396)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	95.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	184.562
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**	**388.371.421**	**(1.101.791.409)**
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.816.120.000	
Tiền thu từ đi vay	33	915.545.856.315	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(918.973.604.894)	(1.101.791.409)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**10.882.237.470**	**(1.947.860.387)**
		-	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	769.018.622	2.716.879.009
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**11.651.256.092**	**769.018.622**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Vũ Tú Anh	Phùng Vũ Tú Anh	Ngô Thục Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 . Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Louis Capital ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105787835 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29 tháng 12 năm 2021

Hoạt động chính của Công ty là: Tư vấn tài chính, Kinh doanh chứng khoán, Sáp nhập và mua bán doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 07-09, đường số 07, Khu đô thị Sala, P. An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TPHCM

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

Stt	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Một thành viên Golden Paddy	68,18%	68,18%	Ấp Phú Hòa 2, xã Bình Hòa, H. Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Xay xát và sản xuất bột thô
2	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Tài Sản Louis AMC	79,82%	79,82%	14 Nguyễn Văn Vĩnh, P.4. Q.Tân Bình, TPHCM	Hoạt động tư vấn mua bán nợ, môi giới mua bán nợ
3	Công ty Cổ Phần Sametel	51,21%	51,21%	Đường số 1, KCN Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện và viễn thông
4	Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	100,00%	100,00%	Số 07-09, đường số 07, KĐT Sala, P. An Lợi Đông, TP Thủ Đức, TPHCM	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

2 . Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2 . Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

5 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

6 . Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc từ 05 năm đến 15 năm
+ Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
+ Máy móc, thiết bị từ 02 năm đến 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn từ 02 năm đến 10 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý từ 02 năm đến 05 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa được mô tả trong đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8 . Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9 . Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước, chi phí phát hành trái phiếu và các chi phí khác phát sinh mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian hơn một năm.

11 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được giá trị một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư
Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ
Liên quan đến hoạt động khách sạn, khu vui chơi giải trí, bệnh viện và các dịch vụ có liên quan khác, doanh thu được ghi nhận khi các dịch vụ được thực hiện.

13 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14 . Vay và trái phiếu chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu chuyển đổi mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng. Các khoản vay và trái phiếu chuyển đổi mà không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi được phân loại là nợ phải trả tài chính.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán. Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-12-2021	01-01-2021
Tiền mặt	6.004.608.349	686.750.737
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.646.647.743	82.267.885
	11.651.256.092	**769.018.622**

2 Các khoản đầu tư tài chính

	31-12-2021			01-01-2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)Chứng khoán kinh doanh	**46.495.520.000**	**46.495.520.000**	-			
- Tổng giá trị cổ phiếu tại tài khoản mở tại sàn VPS	46.495.520.000	46.495.520.000	-			
Mã cổ phiếu: LDP	*46.495.520.000*	*46.495.520.000*	-			

	31-12-2021			01-01-2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**83.300.000.000**	**83.300.000.000**		**122.792.000.000**	**122.792.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Du lịch Ao Giời - Suối Tiên (1)	-	-	-	*1.792.000.000*	*1.792.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển 299	-	-	-	*76.000.000.000*	*76.000.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Vinh	-	-	-	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*	-
Công ty TNHH Angimex Furious (2)	*83.300.000.000*	*83.300.000.000*	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty khác	**11.792.000.000**	**11.792.000.000**		**14.000.000.000**	**12.459.435.794**	**1.540.564.206**
Công ty cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	-	-		*14.000.000.000*	*12.459.435.794*	*1.540.564.206*
Công ty Cổ phần Du lịch Ao Giời - Suối Tiên (1)	*1.792.000.000*	*1.792.000.000*	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Louis Rice (3)	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	-	-	-

(1) Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập vào Công ty Cổ phần Du Lịch Ao Giời -Suối Tiên theo nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT-TG ngày 27 tháng 05 năm 2019, với giá trị vốn góp là 12.500.000.000 VND chiếm 25% tỷ lệ cổ phần CTCP DL Ao Giời -Suối Tiên theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 2601027955 ngày 29 tháng 05 năm 2019. Đến thời điểm này, Công ty đã góp 1.792.000.000 VND tương đương 3,584% vốn điều lệ CTCP DL Ao Giời - Suối Tiên.

(2) Ngày 31/12/2021, Công ty thực hiện mua lại cổ phần của Công ty TNHH Angimex Furious theo hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 30/12/2021 giữa Công ty Louis Capital và Công ty cổ phần XNK An Giang, mua vốn góp của Angimex Furious - chiếm 49% trên tổng vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng, tổng giá trị chuyển nhượng : 83.300.000.000 đồng

(3)Ngày 10/11/2021, Công ty Louis AMC thực hiện mua lại vốn góp của Công ty TNHH MTV Louis Rice theo hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 10/11/2021 giữa Công ty Louis AMC và Công ty cổ phần Louis Holdings, mua vốn góp của MTV Louis Rice - chiếm 10% trên tổng vốn điều lệ 71.930.0000.000 đồng, tổng giá trị chuyển nhượng : 10.000.000.000 đồng

3 **Phải thu khách hàng**	31-12-2021	01-01-2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.062.894.904	42.618.011.759
	186.062.894.904	**42.618.011.759**
Chi tiết:		
Bên liên quan	-	***25.938.497.910***
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển 299	-	*7.297.475.898*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	-	*5.370.607.958*
Công ty Xây dựng Trường Giang	-	*13.270.414.054*
Khách hàng khác	***186.062.894.904***	***16.679.513.849***
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng GDM	-	*5.808.132.849*
Công ty Cổ phần SANA Việt Nam	-	*4.259.853.000*
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Bách	-	*4.401.760.000*
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Akisei	*21.333.850.000*	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Louis Rice Long An	*18.392.998.200*	-
FPT và các chi nhánh	*22.025.467.640*	-
Tổng công ty viễn thông Viettel	*20.374.200.000*	-
Khác	*103.936.379.064*	*2.209.768.000*
Cộng	***186.062.894.904***	***42.618.011.759***

4 . **Trả trước cho người bán**	31-12-2021	01-01-2021
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Toàn Thịnh	10.050.000.000	-
Từ Thị Hồng Thanh	35.000.000.000	-
Công ty TNHH XNK Lương Thực Thực Phẩm Thiên Vũ	20.840.924.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	6.000.000.000	-
Khác	7.639.977.945	1.174.653.001
Cộng	**79.530.901.945**	**1.174.653.001**

5 . **Phải thu khác**	31-12-2021	01-01-2021
Ngắn hạn		
Tạm ứng	*109.690.000.000*	*52.431.786.093*
Khác	*8.140.300.410*	*5.519.216.219*
Cộng	**117.830.300.410**	**57.951.002.312**

6 . **Hàng tồn kho**

	31-12-2021		01-01-2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		-		-
Nguyên liệu, vật liệu	25.781.650.133	(92.219.288)	2.306.029.519	-
Công cụ dụng cụ	1.757.208.154	-		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.625.757.187	-	1.520.266.395	-
Thành phẩm	7.323.626.872	-		-
Hàng hóa	49.818.865.915	(100.967.301)	11.467.934.524	-
Hàng gửi bán	1.564.387.707	-		-
Cộng	**106.871.495.968**	**(193.186.589)**	**15.294.230.438**	**-**

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang	31-12-2021		01-01-2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự án trang trại chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp (1)	29.403.282.225	29.403.282.225	29.403.282.225	29.403.282.225
- Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời -Suối Tiên	2.962.160.782	2.962.160.782	2.920.160.782	2.920.160.782
- Khác	5.212.450.099	5.212.450.099		
Cộng	**37.577.893.106**	**37.577.893.106**	**32.323.443.007**	**32.323.443.007**

Chú thích:

(1) Dự án "Trang trại chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 25121000446 do UBND tỉnh Hòa Bình cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời gian dự kiến nghiệm thu và khai thác trong quý II/2016. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn chưa thực hiện xong và đang tạm ngừng thi công. Công ty đang tiến hành các thủ tục điều chỉnh quy mô, mục tiêu và tiến độ thực hiện dự án. Công ty sử dụng phần đất dự trữ phát triển của dự án để thực hiện việc hợp tác kinh doanh cho mục đích nông nghiệp (bao gồm trồng cây, chăn nuôi theo quy mô nhỏ...) với Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Môi Trường Đông Nam Á. Thời gian thực hiện hợp đồng hợp tác này là 3 năm kể từ ngày 15/11/2018 đến ngày 14/11/2021.

(2) Dự án "Khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời- Suối Tiên" tại huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2326622576 do UBND tỉnh Phú Thọ cấp. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thực hiện dự án.

8 . Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	-	-	3.288.289.091	-	3.288.289.091
Mua trong năm	1.682.391.455	1.011.990.000	6.734.545.454	138.359.000	9.567.285.909
Tăng do hợp nhất	20.113.722.415	86.889.664.135	16.514.811.819	77.350.000	123.595.548.369
Thanh lý, nhượng bán	-	(80.000.000)	(2.988.289.091)	-	(3.068.289.091)
Giảm khác	-	-			-
Số cuối kỳ	**21.796.113.870**	**87.821.654.135**	**23.549.357.273**	**215.709.000**	**133.382.834.278**
Giá trị hao mòn					-
Số đầu kỳ	-	-	(1.406.738.994)	-	(1.406.738.994)
KH trong năm	(575.833.313)	(2.530.459.109)	(631.486.238)		(3.737.778.660)
Tăng do hợp nhất	(10.570.020.588)	(45.273.721.894)	(3.554.353.070)	(77.350.000)	(59.475.445.552)
Chuyển sang BĐS	-	-			-
Thanh lý, nhượng	-	80.000.000	1.316.304.448		1.396.304.448
Giảm khác	-	-			-
Số cuối kỳ	**(11.145.853.901)**	**(47.724.181.003)**	**(4.276.273.854)**	**(77.350.000)**	**(63.223.658.758)**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**-**	**-**	**1.881.550.097**	**-**	**1.881.550.097**
Số cuối kỳ	**10.650.259.969**	**40.097.473.132**	**19.273.083.419**	**138.359.000**	**70.159.175.520**

9 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-		-	-
Tăng do hợp nhất	65.461.580.464	711.158.600	84.949.500	66.257.688.564
Số cuối kỳ	***65.461.580.464***	***711.158.600***	***711.158.600***	***66.257.688.564***
Giá trị hao mòn				-
Số đầu năm	-		-	-
KH trong năm	(45.333.160)	(86.282.360)	-	(131.615.520)
Tăng do hợp nhất	(1.604.793.864)	(424.280.600)	(84.949.500)	(2.114.023.964)
Thanh lý, nhượng bán	-		-	-
Số cuối kỳ	**(1.650.127.024)**	**(510.562.960)**	**(84.949.500)**	**(2.245.639.484)**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	**(1.650.127.024)**	**200.595.640**	**626.209.100**	**64.012.049.080**

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31-12-2021	01-01-2021
Phân bổ phí đi thuê sàn thương mại	12.640.692.633	12.987.012.981
Công cụ dụng cụ	1.318.388.827	
Cộng	**13.959.081.460**	**12.987.012.981**

11 . Vay

	31-12-2021		Trong năm		01-01-2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	75.122.848.611	75.122.848.611	161.199.985.140	(86.077.136.529)	-	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	-	-	(832.042.012)	832.042.012	832.042.012
Vay chứng khoán	-	-	831.432.759.681	(831.432.759.681)	-	-
Cộng	**75.122.848.611**	**75.122.848.611**	**992.632.744.821**	**(918.341.938.222)**	**832.042.012**	**832.042.012**
b) Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	16.412.252.099	16.412.252.099	16.412.252.099	(631.666.672)	631.666.672	631.666.672
Cộng	**16.412.252.099**	**16.412.252.099**	**16.412.252.099**	**631.666.672**	**631.666.672**	**631.666.672**

12 . Phải trả người bán

	31-12-2021	01-01-2021
Các bên thứ ba (*)	280.672.971.621	4.630.592.998
Các bên liên quan	-	1.349.488.860
	280.672.971.621	**5.980.081.858**

	31-12-2021		01-01-2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**280.672.971.621**	**280.672.971.621**	**5.980.081.858**	**5.980.081.858**
Công ty TNHH 1 thành viên Nghĩa Hằng			1.289.417.078	1.289.417.078
Công ty Cổ phần Golden Paddy SG	69.852.759.105	69.852.759.105	-	-
Công ty Cổ phần XNK An Giang	64.800.000.000	64.800.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	146.020.212.516	146.020.212.516	4.690.664.780	4.690.664.780

13 . Người mua trả tiền trước

	31-12-2021	01-01-2021
Bên khác	18.013.479.531	23.462.500
Bên liên quan	-	1.439.960.000
	18.013.479.531	**1.463.422.500**

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

	31-12-2021	Tăng	Giảm	01-01-2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.394.513.455	49.290.381.558	(46.895.868.103)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.316.738.044	11.755.156.261	(438.418.217)	-
Thuế thu nhập cá nhân từ lương	248.849.457	1.017.817.853	(768.968.396)	-
	13.960.100.956	**62.063.355.672**	**(48.103.254.716)**	**-**
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nội địa	5.357.472.897	13.752.400.738	(8.733.782.860)	338.855.019
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	(15.999)	15.999
Khác	-	1.134.005.850	(1.134.005.850)	
	5.357.472.897	**14.886.406.588**	**(9.867.804.709)**	**338.871.018**

15 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31-12-2021	01-01-2021
a) Ngắn hạn		
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.549.046.278	2.301.560.985
Cộng	**7.549.046.278**	**2.301.560.985**

16 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TS	Qũy Đầu tư và Phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	**272.999.900.000**	**-**	**-**	**2.889.093.455**	**9.014.324.970**	**284.903.318.425**
Lãi/Lỗ trong năm	-	-	-	-	(43.483.180.922)	**(43.483.180.922)**
Số dư đầu năm nay	**272.999.900.000**	**-**	**-**	**2.889.093.455**	**(34.468.855.952)**	**241.420.137.503**
Tăng do mua công ty	-	3.816.120.000	1.261.222.709	6.929.018.235		**12.006.360.944**
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	91.822.566.066	**91.822.566.066**
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	73.286.498.062	**73.286.498.062**
Giảm do truy thu thuế	-	-	-	-	(706.536.512)	**(706.536.512)**
Số dư cuối kỳ	**272.999.900.000**	**3.816.120.000**	**1.261.222.709**	**9.818.111.690**	**129.933.671.664**	**417.829.026.063**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	701.535.179.100	10.047.458.190
Doanh thu xây lắp	3.909.090.909	
Doanh thu bán thành phẩm	89.005.781.452	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.302.420.219	171.725.000
Cộng	**801.752.471.680**	**10.219.183.190**

2 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn bán hàng hóa	667.489.915.479	10.022.382.815
Doanh thu xây lắp	3.636.363.636	
Giá vốn bán thành phẩm	77.437.762.606	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.330.746.740	111.869.808
Cộng	**752.894.788.461**	**10.134.252.623**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi NH, cho vay (*)	64.228.914.894	1.962.191.710
Cộng	**64.228.914.894**	**1.962.191.710**
(*) Chi tiết:		
Lãi tiền gửi ngân hàng	*128.507.694*	*184.562*
Lãi kinh doanh chứng khoán	*63.903.306.210*	-
Lãi khác	*197.100.990*	*700.070.490*
Lợi nhuận hợp tác kinh doanh với CTCP ĐTPT tài nguyên môi trường Đông Nam Á	-	*1.256.936.658*
Lãi từ việc chuyển nhượng quyền mua cổ phần	-	*5.000.000*
	64.228.914.894	***1.962.191.710***

4 . Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí tài chính (*)	30.054.342.872	1.475.113.823
Cộng	**30.054.342.872**	**1.475.113.823**
(*) Trong đó:		
Phí mua bán chứng khoán	*1.521.822.486*	
Chi phí tài chính khác	*30.631.810*	
Chi phí lãi vay	*10.107.061.572*	*238.669.612*
Lỗ do bán chứng khoán	*19.935.391.210*	
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	*(1.540.564.206)*	*1.236.444.211*
Cộng	***30.054.342.872***	***1.475.113.823***

5 . Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	3.364.682.458	
Chi phí vật liệu, bao bì	5.197.201.448	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.107.752	-
Chi phí bảo hành	67.326.956	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.808.855.260	-
Chi phí bằng tiền khác	232.030.619	-
Cộng	**10.759.204.493**	**-**

6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	4.297.467.485	1.030.614.261
Chi phí đồ dùng văn phòng	258.549.312	20.570.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	741.027.216	344.168.976
Thuế, phí và lệ phí	423.592.228	16.666.670
Chi phí dự phòng (*)	(43.160.257.861)	41.882.301.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	921.141.699	354.950.540
Chi phí bằng tiền khác		192.410.827
Cộng	**(36.518.479.921)**	**43.841.683.713**

(*) Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi do đã thu hồi được nợ trong năm 2021.

7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.316.754.043	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.316.754.043**	**-**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Vũ Tú Anh	Phùng Vũ Tú Anh	Ngô Thục Vũ